

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01- 02 - 2021

*Về việc “Ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Diện**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Xuân Tùng**
2. Ông **Huỳnh Tiến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Lê Mai Ly** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Khoa** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 219/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*” và yêu cầu độc lập “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Trọng T** - Sinh năm 1959. Địa chỉ: K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên lạc: 263/1 L, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Trần Minh Q** - Sinh năm 1961. Địa chỉ: K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị Hồng H** - Sinh năm 1972. Địa chỉ: 257/19 Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25.11.2019; đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 11.12.2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Trọng T trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q kết hôn vào năm 1984, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng,

tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ), hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng chung sống với nhau đến khoảng năm 2015, thì xảy ra mâu thuẫn. Theo bà T, nguyên nhân là do ông Q là người gia trưởng, độc đoán và có quan hệ với người khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ lẫn nhau. Mặc dù bản thân bà đã cố gắng khuyên giải ông Q nhiều lần nhưng không có kết quả nên vợ chồng đã sống ly thân. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không còn tình cảm với nhau. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q.

* Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có ba con chung là Trần Minh P (sinh năm 1986), Trần Minh D (sinh năm 1990) và Trần Minh T (sinh năm 1993). Hiện nay, các con chung đều đã thành niên.

* Về tài sản chung: Bà Trần Thị Trọng T xác định vợ chồng có tài sản chung như sau:

- Nhà đất tại K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401032082 do Sở Địa chính - Nhà đất thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27.12.2020). Theo kết quả thẩm định giá tài sản xác định nhà, đất trị giá 2.746.048.031 đồng.

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng do ông Trần Minh Q đứng tên, gồm có: 18.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Thanh Bình; 58.740.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10 - PGD Phú Mỹ; 25.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận; 53.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Văn Thánh; 100.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Văn Thánh; 35.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình; 50.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Sông Hàn - PGD Đồng Đa và 175.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Sông Hàn - PGD Đồng Đa. Tổng cộng là 514.740.000 đồng, bà T chỉ yêu cầu phân chia số tiền gốc theo các sổ tiết kiệm và đồng ý số tiền ông Q đã rút để chữa răng là 87.185.000 đồng. Như vậy, số tiền còn lại để chia là $(514.740.000 \text{ đồng} - 87.185.000 \text{ đồng}) = 427.555.000 \text{ đồng}$.

- Số cổ phần tại các Công ty do ông Trần Minh Q đứng tên, gồm có: 24.228 cổ phần tại Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh, trị giá 242.280.000 đồng (10.000đ/cổ phần) và 1.120 cổ phần tại Công ty cổ phần Seatecco, trị giá 112.000.000 đồng (100.000đ/cổ phần), tổng cộng là 354.280.000 đồng.

- Ngoài ra còn có: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 43C1-085.25; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 59E1-221.80 và 01 xe mô tô Dream, BKS: 43.379-H8. Tại các đơn đề ngày 04.05.2020 và 10.7.2020, bà Thanh xin rút yêu cầu giải quyết với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 59E1-221.80 và chiếc xe mô tô Dream, BKS: 43.379-H8 và chỉ yêu cầu giải quyết đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 43C1-085.25. Kết quả thẩm định giá tài sản xác định chiếc xe này trị giá 12.700.600 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 3.540.583.631 đồng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu chia đôi khối tài sản này và có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà

đất tại K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng và sẽ trích trả phần giá trị chênh lệch về tài sản cho ông Q.

* Về nợ chung: Bà T xác nhận vợ chồng còn nợ bà Trần Thị Hồng H số tiền 25.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Minh Q trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân, con chung: Ông Trần Minh Q thống nhất xác nhận lời trình bày của bà T về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung, quá trình chung sống của vợ chồng là đúng. Theo ông thì giữa ông và bà T không có mâu thuẫn gì trầm trọng, vấn đề chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp nên không có sự đồng cảm với nhau. Nay, bà T yêu cầu được ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà T.

* Về tài sản chung: Ông Q thống nhất xác nhận vợ chồng có các tài sản chung như bà T đã nêu đồng thời thống nhất giá trị của các tài sản này theo kết quả thẩm định giá tài sản cũng như trị giá sổ cổ phần tại các Công ty. Riêng các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng, ông cũng thừa nhận mình có đứng tên gửi các khoản tiền nêu trên. Tuy nhiên, bà T yêu cầu phân chia toàn bộ số tiền này, thì ông không thống nhất vì các khoản tiền trên luôn biến động, rút ra, gửi vào giữa các Ngân hàng. Mặt khác, ông cũng phải rút để chi phí sinh hoạt hàng ngày và tiền chữa răng tạm tính đến thời điểm hiện nay là 87.185.000 đồng. Ông Q xác nhận hiện nay, vợ chồng chỉ còn số tiền gửi tiết kiệm là: 18.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Thanh Bình và 35.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình; tổng cộng là 53.000.000 đồng. Ngoài ra, ông Q cũng không yêu cầu giải quyết đối với hai chiếc xe mô tô mà bà T đã rút yêu cầu.

* Về nợ chung: Ông Q thống nhất xác nhận vợ chồng còn nợ bà Trần Thị Hồng H số tiền 25.000.000 đồng như ý kiến của bà T.

Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 15.12.2020; đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22.12.2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Hồng H trình bày:

Do là anh em trong gia đình, nên vào năm 1994 bà có cho vợ chồng anh trai là ông Trần Minh Q và bà Trần Thị Trọng T mượn số tiền 15.000.000 đồng và 02 chỉ vàng. Nay, vợ chồng ông Q và bà T ly hôn, thì bà yêu cầu vợ chồng ông Q, bà T phải trả cho bà số tiền 15.000.000 đồng và 02 chỉ vàng (trị giá 10.000.000 đồng); tổng số tiền phải trả là 25.000.000 đồng. Vì điều kiện công việc không thể tham gia tố tụng tại phiên tòa, nên bà Trần Thị Hồng H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị Trọng T và bị đơn ông Trần Minh Q giữ nguyên ý kiến thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về tài sản chung: Đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng do ông Trần Minh Q đứng tên mà các bên còn tranh chấp. Ngoài số tiền 87.185.000 đồng ông Q dùng vào việc chữa răng, thì bà T đồng ý để cho ông Q một khoản tiền để chi tiêu sinh hoạt trong thời gian qua là 80.000.000 đồng. Bà T và ông Q thống nhất xác định số tiền theo các sổ tiết kiệm mà ông Q đứng tên còn lại để chia là: 514.740.000 đồng - (87.185.000 đồng + 80.000.000 đồng) = 347.555.000 đồng. Đồng thời thỏa thuận phân chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, cụ thể như sau: Bà T được sở hữu, sử dụng nhà đất tại K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 43C1-085.25; ông Q được sở hữu, sử dụng các khoản tiền theo các sổ tiết kiệm và số cổ phần tại các Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh, Công ty cổ phần Seatecco. Bà T sở hữu, sử dụng tài sản có giá trị lớn hơn nên có nghĩa vụ bồi đắp phần chênh lệch cho ông Q.

- Về nợ chung: Bà T và ông Q thỏa thuận mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Hồng H số tiền 12.500.000 đồng.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà T và ông Q thỏa thuận mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí, tương ứng số tiền 6.000.000 đồng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Các đương sự đã được đảm bảo các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 213, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33, 51, 54, 55, 57, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Trọng T và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Hồng H; đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với 02 chiếc xe mô tô; buộc bà T và ông Q phải trả cho bà H số tiền 25.000.000 đồng, mỗi người trả 12.500.000 đồng; ghi nhận sự thỏa thuận của bà T và ông Q về việc mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, trong đó: bà T được sở hữu, sử dụng nhà đất tại K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 43C1-085.25 (trị giá 2.758.748.631 đồng), ông Q được sở hữu, sử dụng các khoản tiền tiết kiệm và số cổ phần tại các Công ty (trị giá 701.835.000 đồng). Bà T có nghĩa vụ bồi đắp trả lại cho ông Q số tiền 1.028.456.815 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Trần Thị Trọng T khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung với bị đơn ông Trần Minh Q. Đây là vụ án “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Trần Minh Q trú tại: K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[1.2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Trần Thị Hồng H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q tự nguyện kết hôn vào năm 1984; giấy chứng nhận kết hôn số 93; quyền số 02/84; đăng ký ngày 19.10.1984 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ). Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa ông, bà đã phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, vợ chồng không còn tình cảm với nhau, đã sống ly thân và mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T và ông Q thống nhất thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của luật và đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q.

[2.2]. Về quan hệ con chung:

Bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q có ba con chung tên Trần Minh P (sinh năm 1986), Trần Minh D (sinh năm 1990) và Trần Minh T (sinh năm 1993). Các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

[2.3]. Về quan hệ tài sản chung:

[2.3.1]. Bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có: Nhà, đất tại thửa đất số 173, tờ bản đồ số 10, địa chỉ K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng trị giá 2.746.048.031 đồng; 24.228 cổ phần tại Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh trị giá 242.280.000 đồng; 1.120 cổ phần tại Công ty cổ phần Seatecco trị giá 112.000.000 đồng; các khoản tiền gửi tiết kiệm 347.555.000 đồng; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade BKS: 43C1-085.25 trị giá 12.700.600 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 3.460.583.631 đồng, giá trị tài sản còn lại để chia sau khi trừ đi số tiền phải trả cho bà Trần Thị Hồng H là: 3.460.583.631 đồng - 25.000.000 đồng = 3.435.583.631 đồng. Bà T và ông Q thỏa thuận mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng số tiền 1.717.791.815 đồng. Bà T được sở hữu sử dụng tại K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà

Năng và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 43C1-085.25 (tổng giá trị các tài sản này là 2.758.748.631 đồng). Ông Q được sở hữu, sử dụng các khoản tiền theo các sổ tiết kiệm đã rút và quản lý cùng số cổ phần tại các Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh, Công ty cổ phần Seatecco (tổng giá trị các tài sản này là 701.835.000 đồng). Bà T có nghĩa vụ thời trả lại cho ông Q số tiền chênh lệch về tài sản là: 1.717.791.815 đồng - 701.835.000 đồng = 1.015.956.815 đồng. Xét sự thỏa thuận của bà T và ông Q là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của luật và đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ các Điều 59, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự 2015, công nhận sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q.

[2.3.2]. Tại đơn khởi kiện đề ngày 25.11.2019, bà T yêu cầu giải quyết phân chia đối với 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 59E1-221.80 và 01 chiếc xe mô tô Dream, BKS: 43.379-H8. Tuy nhiên, tại các đơn đề ngày 04.5.2020 và 10.7.2020, bà T đã xin rút yêu cầu giải quyết đối với các chiếc xe mô tô nói trên. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà T. Nếu sau này bà T khởi kiện lại đối với các tài sản này, thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.4]. Về nợ chung:

Các bên đương sự đều thống nhất xác nhận vợ chồng ông Trần Minh Q và bà Trần Thị Trọng T còn nợ bà Trần Thị Hồng H số tiền 15.000.000 đồng và 02 chỉ vàng (trị giá 10.000.000 đồng), tổng cộng là 25.000.000 đồng. Do vợ chồng ông Q và bà T ly hôn, nên bà H yêu cầu trả lại cho bà số tiền này. Xét yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Hồng H là phù hợp với quy định tại các Điều 494, 496, 499 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần được chấp nhận. Tại phiên tòa, bà T và ông Q thỏa thuận mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 12.500.000 đồng. Xét sự thỏa thuận của bà T và ông Q là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của luật và đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ Điều 27, 37, 60 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, ghi nhận sự thỏa thuận về giải quyết nợ chung của bà T và ông Q.

[3]. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.000.000 đồng, bà T và ông Q thỏa thuận mỗi người chịu một nửa số tiền nói trên. Do bà T đã nộp số tiền này để thực hiện theo quy định của pháp luật, nên ông Q có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 6.000.000 đồng. Xét sự thỏa thuận của bà T và ông Q phù hợp với quy định tại Điều 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên cần công nhận sự thỏa thuận của ông bà.

[4]. Về án phí:

[4.1]. Đối với nguyên đơn: Bà Trần Thị Trọng T là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà T được miễn nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ

thẩm; án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm về thực nghĩa vụ trả tiền.

[4.2]. Án phí dân sự chia tài sản chung: Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Trần Minh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần giá trị tài sản được chia là: 36.000.000 đồng + 3% (1.717.791.815 đồng - 800.000.000 đồng) = 63.533.754 đồng.

[4.3]. Án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Hồng H được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Minh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên nghĩa vụ tài sản phải thực hiện là: 12.500.000 đồng x 5% = 625.000 đồng.

[5]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu về giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử cũng như quy định của luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 165, 166, 217, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27, 33, 37, 55, 56, 58, 59, 60 và 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 213, 219, 494, 496 và 499 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp “*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*” của bà Trần Thị Trọng T đối với ông Trần Minh Q.

Chấp nhận yêu cầu độc lập về “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” của bà Trần Thị Hồng H đối với bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q.

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Trọng T đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 59E1-221.80 và chiếc xe mô tô Dream, BKS: 43.379-H8. Nếu sau này bà T khởi kiện lại đối với các tài sản này, thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q.

2.2. *Về quan hệ con chung*: Các con chung đều đã thành niên, có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

2.3. *Về quan hệ tài sản chung*: Công nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q về chia tài sản chung như sau:

* Bà Trần Thị Trọng T được quyền sở hữu sử dụng:

- Nhà và đất tại thửa số 173, tờ bản đồ số 10, địa chỉ K95/5 N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận tạm thời quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401032082 do Sở Địa chính - Nhà đất thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27.12.2000 đứng tên ông Trần Minh Q và bà Trần Thị Trọng T (đất ở diện tích 44,70 m²; nhà ở diện tích xây dựng 44,70 m², số tầng: một); hiện trạng nhà ở hiện nay: Nhà hai tầng + gác lửng.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Air Blade, BKS: 43C1-085.25; có Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 026294 do Công an quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02.11.2016 đứng tên ông Trần Minh Q.

* Ông Trần Minh Q được quyền sở hữu sử dụng:

- Các khoản tiền tiết kiệm tại các Ngân hàng, do ông Trần Minh Q đứng tên gồm:

+ 18.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng - PGD Thanh Bình;

+ 58.740.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh 20/10 - PGD Phú Mỹ;

+ 25.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Thuận (đã rút ngày 09.5.2020);

+ 53.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Văn Thánh (đã rút ngày 21.02.2020);

+ 100.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - PGD Văn Thánh (đã rút ngày 20.8.2019);

+ 35.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình;

+ 50.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Sông Hàn - PGD Đồng Đa (đã rút ngày 28.02.2020);

+ 175.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Sông Hàn - PGD Đồng Đa (đã rút ngày 28.02.2020);

(Tổng số tiền tiết kiệm còn lại ông Trần Minh Quang và bà Trần Thị Trọng Thanh thỏa thuận phân chia là 347.555.000 đồng).

- 24.228 cổ phần (trị giá 242.280.000 đồng), do ông Trần Minh Q đứng tên cổ đông tại Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh. Địa chỉ: Tầng 14 tòa nhà Centec Tower số 72-74 N, phường 6, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản xác nhận ngày 08.4.2020 của Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh).

- 1.120 cổ phần (trị giá 112.000.000 đồng), do ông Trần Minh Q đứng tên cổ đông tại Công ty cổ phần Seatecco. Địa chỉ: 174 T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (Văn bản xác nhận số: 37/2020/CV-Cty ngày 23.3.2020 của Công ty cổ phần Seatecco).

* Bà Trần Thị Trọng T có nghĩa vụ thối trả lại cho ông Trần Minh Q số tiền chênh lệch về tài sản được giao sở hữu, sử dụng là **1.015.956.815 đồng** (Một tỷ, không trăm mười lăm triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn, tám trăm mười lăm đồng). Bà Trần Thị Trọng T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký đối với các tài sản được giao sở hữu, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2.4. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản:* Ông Trần Minh Q có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Trọng T số tiền **6.000.000 đồng** (Sáu triệu đồng).

3. Xử:

3.1. *Về nợ chung:* Buộc bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q phải trả cho bà Trần Thị Hồng H số tiền **25.000.000 đồng** (Hai mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia nghĩa vụ của các đương sự, buộc bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q mỗi người phải trả cho bà Trần Thị Hồng H số tiền **12.500.000 đồng** (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

3.2. *Về án phí:*

- Bà Trần Thị Trọng T được miễn nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung và án phí dân sự sơ thẩm thực hiện nghĩa vụ về tài sản.

- Ông Trần Minh Q phải chịu **63.533.754 đồng** (Sáu mươi ba triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm năm tư đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung và **625.000 đồng** (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm thực hiện nghĩa vụ về tài sản.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Hồng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (Sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 5222 ngày 31.12.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xử công khai.

Bà Trần Thị Trọng T và ông Trần Minh Q, có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bà Trần Thị Hồng H vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- UBND phường T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Diện